

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý II/2016

---

Tháng 07 năm 2016



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lãm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyên.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Đình Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý II/2016  
Tại ngày 30/06/2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>256.022.350.296</b>	<b>209.262.822.953</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>80.470.605.868</b>	<b>78.370.065.494</b>
Tiền	111		50.470.605.868	58.370.065.494
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148.244.039.352</b>	<b>118.550.944.718</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	127.798.429.507	118.118.929.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.299.569.349	5.315.507.403
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.524.691.210	9.729.819.109
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.378.650.714)	(14.613.310.942)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>6.855.435.465</b>	<b>7.847.709.154</b>
Hàng tồn kho	141		6.855.435.465	7.847.709.154
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>452.269.611</b>	<b>4.494.103.587</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	215.521.886	251.970.484
Thuế GTGT được khấu trừ	152		236.747.725	4.242.133.103
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167.833.063.894</b>	<b>117.766.291.164</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	14.600.000.000	14.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(14.600.000.000)	(14.600.000.000)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>163.147.736.098</b>	<b>116.301.070.079</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	163.147.736.098	116.301.070.079
- Nguyên giá	222		300.481.685.862	237.463.167.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.333.949.764)	(121.162.097.164)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.607.431.334</b>	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.607.431.334	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>190.000.000</b>	<b>190.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		190.000.000	190.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>887.896.462</b>	<b>1.275.221.085</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	437.560.633	775.599.265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		450.335.829	499.621.820
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>423.855.414.190</b>	<b>327.029.114.117</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Dạng đầy đủ)

Quý II/2016

Tại ngày 30/06/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>137.156.938.805</b>	<b>118.256.964.097</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.946.877.555</b>	<b>118.256.964.097</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.722.525.229	35.098.291.191
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		307.189.784	371.737.830
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.639.131.922	8.035.710.307
Phải trả người lao động	314		70.289.406.445	67.358.210.668
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.417.863.950	401.460.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.349.604.607	2.770.398.483
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4.221.155.618	4.221.155.618
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.210.061.250</b>	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	17	2.210.061.250	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>286.698.475.385</b>	<b>208.772.150.020</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>286.698.475.385</b>	<b>208.772.150.020</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		196.673.160.000	140.508.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		196.673.160.000	140.508.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(133.000.000)	(28.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		7.139.777.265	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.018.538.120	68.292.150.020
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		204.132.755	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		82.814.405.365	68.292.150.020
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>423.855.414.190</b>	<b>327.029.114.117</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng

**Phùng Danh Nguyên**

Tổng Giám Đốc



**Nguyễn Đình Hùng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
*Quý II/2016*

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	198.000.655.722	145.411.828.052	381.989.012.340	273.496.070.904
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>198.000.655.722</b>	<b>145.411.828.052</b>	<b>381.989.012.340</b>	<b>273.496.070.904</b>
Giá vốn hàng bán	11	21	129.910.657.701	98.484.363.457	252.863.099.941	188.532.462.696
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>68.089.998.021</b>	<b>46.927.464.595</b>	<b>129.125.912.399</b>	<b>84.963.608.208</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	941.939.889	992.158.744	1.478.344.914	1.879.535.512
Chi phí tài chính	22	23	472.254.224	118.257.008	988.677.861	289.154.125
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.830.217.980	33.121.790.187	24.660.083.710	46.596.295.562
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>55.729.465.706</b>	<b>14.679.576.144</b>	<b>104.955.495.743</b>	<b>39.957.694.033</b>
Thu nhập khác	31	25	64.038.641	49.822.242	81.915.731	50.117.683
Chi phí khác	32	26	2.422.636	574.000	88.526.060	574.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>61.616.005</b>	<b>49.248.242</b>	<b>(6.610.329)</b>	<b>49.543.683</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>55.791.081.711</b>	<b>14.728.824.387</b>	<b>104.948.885.414</b>	<b>40.007.237.716</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	11.152.595.125	1.060.653.585	21.030.669.058	8.962.472.353
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	49.285.991	-	49.285.991	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>44.589.200.595</b>	<b>13.668.170.802</b>	<b>83.868.930.365</b>	<b>31.044.765.363</b>

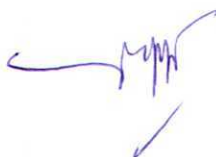
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



**Đặng Thị Minh Nguyệt**

Kế toán trưởng



**Phùng Danh Nguyên**

Tổng Giám Đốc



**Nguyễn Đình Hùng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**(Phương pháp gián tiếp)**  
**Quý II/2016**

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>104.948.885.414</b>	<b>40.007.237.716</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		16.171.852.600	10.711.232.966
Các khoản dự phòng	03		(234.660.228)	26.455.836.355
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		192.369.353	(345.907.852)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(576.699.571)	(291.914.325)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>120.501.747.568</b>	<b>76.536.484.860</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.403.763.037)	(8.490.700.855)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		992.273.689	(518.940.779)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.967.726.517	(11.738.778.842)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		374.487.230	138.689.929
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.098.420.867)	(12.547.232.609)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.122.784.424)	(169.546.181.527)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>88.211.266.676</b>	<b>(126.166.659.823)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(66.625.949.953)	(10.823.164.179)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.105.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		697.032.888	291.914.325
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(86.033.917.065)</b>	<b>3.468.750.146</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(16.900.756.172)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(16.900.756.172)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.177.349.611</b>	<b>(139.598.665.849)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>78.370.065.494</b>	<b>210.659.059.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(76.809.237)	97.309.367
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>80.470.605.868</b>	<b>71.157.703.432</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba vào ngày 18 tháng 07 năm 2016 .

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 196.673.160.000 đồng.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.”

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**4.4 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4.5 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 2189/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

**4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

**4.10 NGOẠI TỆ**

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	247.902.500	1.194.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.222.703.368	58.368.871.494
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.470.605.868</b>	<b>78.370.065.494</b>

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên tại các Ngân hàng Thương mại.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>127.798.429.507</b>	<b>118.118.929.148</b>
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	52.127.944.274	55.336.403.370
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*)	5.508.337.650	5.508.337.650
- Transaero Airlines (*)	2.870.313.064	3.104.973.292
- Khác	67.291.834.519	54.169.214.836
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>102.606.920</b>	<b>98.137.939</b>
- Công ty CPDV Hàng không Tân Sơn Nhất	38.606.920	56.137.939
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng	64.000.000	42.000.000

(\*) Năm 2015, Công ty đã xem xét trích lập dự phòng 100% nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông và Transeaso Airlines.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.524.691.210</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>9.729.819.109</b>	<b>6.000.000.000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tạm ứng công trình	-	-	2.709.820.889	-
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	45.000.000	-
- Chi hỗ các hãng hàng không	319.031.657	-	363.460.758	-
- Tạm ứng	639.919.550	-	46.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	279.071.000	-	188.902.997	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	132.444.445	-	252.777.762	-
- Phải thu Cục thuế TP.HCM (thuế GTGT đang chờ hoàn)	8.053.351.591	-	-	-
- Phải thu khác	40.872.967	-	123.856.703	-
<b>Dài hạn</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>14.600.000.000</b>	<b>14.600.000.000</b>
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.124.691.210</b>	<b>20.600.000.000</b>	<b>24.329.819.109</b>	<b>20.600.000.000</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả gốc và lãi) đã quá hạn thanh toán của Công ty Cho Thuê Tài Chính II – Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam(ALCII). Theo kết luận của tòa án, ALCII có nghĩa vụ trả phần gốc và lãi kể từ ngày 10/07/2014, số tiền trả mỗi tháng ít nhất là 500.000.000 đồng. Năm 2015, Công ty đã trích lập dự phòng 100% phải thu khó đòi của ALCII.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.756.222.109	-	6.581.950.798	-
Công cụ, dụng cụ	99.213.356	-	1.265.758.356	-
<b>Cộng</b>	<b>6.855.435.465</b>	<b>-</b>	<b>7.847.709.154</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>215.521.886</b>	<b>251.970.484</b>
- Tần số vô tuyến điện	50.216.328	88.120.000
- Phí cước Metrowan	36.441.030	73.705.589
- Phần mềm mail service	19.851.041	59.773.691
- Tiền thuê hành lang tập kết trang thiết bị	-	-
- Tiền thuê VP tại Chi nhánh Đà Nẵng	79.605.760	-
- Thuê bãi tập kết container	-	-
- Trích trước chi phí khác	29.407.727	30.371.204
<b>Dài hạn</b>	<b>437.560.633</b>	<b>775.599.265</b>
- Bản quyền phần mềm Kaspersky	107.906.587	131.157.872
- Vô tuyến điện tử tại Chi nhánh Đà Nẵng	26.016.690	37.166.670
- Giá trị công cụ tăng qua xác định giá trị doanh nghiệp	303.637.356	607.274.723
<b>Cộng</b>	<b>653.082.519</b>	<b>1.027.569.749</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	19.187.037.253	7.868.342.623	199.284.358.390	11.123.428.977	237.463.167.243
- Mua trong năm	-	-	53.463.053.769	63.000.000	53.526.053.769
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.492.464.850	-	-	-	9.492.464.850
Số dư cuối quý	28.679.502.103	7.868.342.623	252.747.412.159	11.186.428.977	300.481.685.862
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	559.093.330	4.115.466.594	108.939.260.296	7.548.276.944	121.162.097.164
- Khấu hao trong năm	569.877.102	620.869.103	14.344.020.475	637.085.920	16.171.852.600
Số dư cuối quý	1.128.970.432	4.736.335.697	123.283.280.771	8.185.362.864	137.333.949.764
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	18.627.943.923	3.752.876.029	90.345.098.094	3.575.152.033	116.301.070.079
Số dư cuối quý	27.550.531.671	3.132.006.926	129.464.131.388	3.001.066.113	163.147.736.098

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

- Nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc tăng trong kỳ là giá tạm tính tăng của công trình xưởng sửa chữa và phục vụ trên tàu SAGS - 1, ngày 01 tháng 04 năm 2015 nhà xưởng đã được đưa vào sử dụng và đang chờ thực hiện quyết toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Bản quyền, bằng sáng chế VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối quý	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
- Khấu hao trong năm		-	-
Số dư cuối quý	<u>514.288.000</u>	<u>259.780.000</u>	<u>774.068.000</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối quý	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>190.000.000</b>	<b>190.000.000</b>	-	-
+ Công ty CP DV Tổng Hợp HK Sài Gòn	190.000.000	190.000.000	-	-

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>39.722.525.229</b>	<b>39.722.525.229</b>	<b>35.098.291.191</b>	<b>35.098.291.191</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.315.287.332	2.315.287.332	1.718.527.654	1.718.527.654
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.912.286.833	25.912.286.833	24.125.850.575	24.125.850.575
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.491.907.278	5.491.907.278	3.826.206.326	3.826.206.326
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.003.043.786	6.003.043.786	5.427.706.636	5.427.706.636
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>33.822.653.743</b>	<b>33.822.653.743</b>	<b>29.678.644.555</b>	<b>29.678.644.555</b>
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	2.315.287.332	2.315.287.332	1.718.527.654	1.718.527.654
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	25.912.286.833	25.912.286.833	24.125.850.575	24.125.850.575
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	5.491.907.278	5.491.907.278	3.826.206.326	3.826.206.326
- Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	65.304.800	65.304.800	3.790.000	3.790.000
- Cty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	37.867.500	37.867.500	4.270.000	4.270.000
- Công ty CP TM Hàng Không Miền Nam	9.838.000	9.838.000	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	414.536.104	1.410.782.999	1.131.458.961	693.860.142
Thuế TNDN	5.861.431.930	11.152.595.125	6.220.346.934	10.793.680.121
Thuế TNCN	1.759.742.273	4.441.765.421	6.049.916.035	151.591.659
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.035.710.307</b>	<b>17.010.143.545</b>	<b>13.406.721.930</b>	<b>11.639.131.922</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.417.863.950</b>	<b>401.460.000</b>
- Thù lao HĐQT và BKS	159.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	542.460.000	242.460.000
- Chi phí nghỉ mát	1.350.000.000	-
- Chi phí trang phục ngành	2.261.717.182	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại + khám sức khỏe	946.187.768	-
- Chi phí bảo hộ lao động	158.499.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.417.863.950</b>	<b>401.460.000</b>

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.349.604.607</b>	<b>2.770.398.483</b>
- Công ty Cổ phần TK-TV-GS Hoàn Thiện	889.209.564	-
- Kinh phí công đoàn	1.178.970.458	638.662.731
- Bảo hiểm y tế	188.793.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	83.964.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.377.952.500
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	483.135.066	371.820.387
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.532.519	381.962.865
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.210.061.250</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.210.061.250	-
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.559.665.857</b>	<b>2.770.398.483</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	55,51%	109.197.310.000	55,51%	77.998.080.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	13,00%	25.572.450.000	13,00%	18.266.040.000
Công ty CP HK Vietjet	4,00%	7.868.440.000	4,00%	5.620.320.000
Công ty CP TMDV Hoàn Lộc Việt	2,25%	4.429.090.000	2,25%	3.163.640.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	17,44%	34.315.280.000	17,44%	24.510.920.000
Cổ đông khác	7,73%	15.195.590.000	7,78%	10.929.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,05%	95.000.000	0,01%	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>196.673.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>140.508.000.000</b>

**18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	140.508.000.000	140.508.000.000
Vốn góp cuối quý	196.673.160.000	140.508.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia (*)	56.165.160.000	-

(\*) Chia cổ tức còn lại của năm 2015 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ- ĐHĐCĐ ngày 11/04/2016.

**18.3 CỔ PHIẾU**

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.667.316	14.050.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.667.316	14.050.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.667.316</i>	<i>14.050.800</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.500	2.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.500</i>	<i>2.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.657.816	14.048.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.657.816</i>	<i>14.048.800</i>
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	VND	chưa phân phối sau thuế	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>140.508.000.000</b>	-	-	-	<b>140.508.000.000</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	86.664.433.797	86.664.433.797
- Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	(4.321.483.777)	(4.321.483.777)
- Tạm ứng cổ tức năm 2015	-	-	-	(14.050.800.000)	(14.050.800.000)
- Mua lại cổ phiếu	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>140.508.000.000</b>	<b>(28.000.000)</b>	-	<b>68.292.150.020</b>	<b>208.772.150.020</b>
<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>140.508.000.000</b>	<b>(28.000.000)</b>	-	<b>68.292.150.020</b>	<b>208.772.150.020</b>
- Lãi trong kỳ	-	-	-	83.868.930.365	83.868.930.365
- Mua lại cổ phiếu	-	(105.000.000)	-	-	(105.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	56.165.160.000	-	-	(56.165.160.000)	-
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015 (*)	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	(1.054.525.000)	(1.054.525.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2015 (*)	-	-	7.139.777.265	(7.139.777.265)	-
- Thường HĐQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2015	-	-	-	(4.333.080.000)	(4.333.080.000)
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>196.673.160.000</b>	<b>(133.000.000)</b>	<b>7.139.777.265</b>	<b>83.018.538.120</b>	<b>286.698.475.385</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**NGOẠI TỆ CÁC LOẠI**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
<b>Ngoại tệ các loại</b>				
Đô la Mỹ (USD)	29.558.299.518	1.326.971,92	31.513.135.537	1.403.706,75
Đô la Singapore (SGD)	4.016.484	244,00	3.864.960	244,00

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>	<b>198.000.655.722</b>	<b>145.411.828.052</b>
- Doanh thu hàng không	190.024.252.034	139.357.346.839
- Doanh thu phi hàng không	7.976.403.688	6.054.481.213
<b>Cộng</b>	<b>198.000.655.722</b>	<b>145.411.828.052</b>
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.331.670.243</b>	<b>2.988.365.379</b>
+ Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	84.878.800	84.414.500
+ Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	2.182.791.443	2.873.950.879
+ Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	64.000.000	-
+ Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	-	30.000.000

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	129.910.657.701	98.484.363.457
<b>Cộng</b>	<b>129.910.657.701</b>	<b>98.484.363.457</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	397.346.157	39.518.057
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	544.593.732	915.857.889
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.782.798
<b>Cộng</b>	<b>941.939.889</b>	<b>992.158.744</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	301.362.475	118.257.008
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện QII	170.891.749	-
<b>Cộng</b>	<b>472.254.224</b>	<b>118.257.008</b>

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	3.765.351.649	4.282.507.455
Chi phí nhân công	73.165.362.755	50.134.084.127
Thuế, phí, lệ phí	82.433.013	36.149.363
Khấu hao tài sản cố định	8.528.880.987	5.549.625.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.471.174.919	47.476.480.080
Chi phí lập dự phòng	(234.660.228)	21.955.836.355
Chi phí bằng tiền khác	2.962.332.586	2.171.471.057
<b>Cộng</b>	<b>142.740.875.681</b>	<b>131.606.153.644</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu bán hồ sơ thầu	7.727.279	5.000.002
Phạt vi phạm hợp đồng	52.830.000	44.820.010
Thu nhập khác	3.481.362	2.230
<b>Cộng</b>	<b>64.038.641</b>	<b>49.822.242</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí hồ sơ thầu	2.418.000	-
Các khoản chi phí khác	4.636	574.000
<b>Cộng</b>	<b>2.422.636</b>	<b>574.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng LN kế toán trước thuế toàn Công ty	55.791.081.711	14.728.824.387
<b>Tổng LN kế toán tính thuế</b>	<b>55.993.214.733</b>	<b>14.728.824.387</b>
<b>Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế</b>	<b>16.190.850</b>	<b>751.645.459</b>
- Chi phí không được trừ	16.190.850	751.645.459
<b>Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế</b>	<b>(246.429.957)</b>	<b>(10.659.317.118)</b>
- Hoàn nhập dự phòng Transero Airline	(246.429.957)	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>55.762.975.626</b>	<b>4.821.152.728</b>
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.152.595.125	1.060.653.585
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.152.595.125</b>	<b>1.060.653.585</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI**

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>246.429.957</b>	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng đã trích của Transero Airline	246.429.957	-
<b>Thuế suất thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>22%</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b>	<b>49.285.991</b>	-

**29. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015 VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>2.331.670.243</b>	<b>2.988.365.379</b>
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	84.878.800	84.414.500
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.182.791.443	2.873.950.879
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	64.000.000	-
- Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	-	30.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>	<b>50.450.520.444</b>	<b>40.362.528.156</b>
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	304.795.353	314.237.411
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.880.618.763	2.942.692.838
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	38.352.946.715	32.127.693.510
- Công ty CP TM Hàng Không Miền Nam	33.083.636	25.749.091
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	6.828.369.159	4.856.655.306
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	42.525.000	-
- Công ty CP Vận tải HK Miền Nam	8.181.818	95.500.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu với các bên liên quan</b>	<b>102.606.920</b>	<b>98.137.939</b>
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	38.606.920	56.137.939
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	64.000.000	42.000.000
<b>Phải trả với các bên liên quan</b>	<b>33.832.491.743</b>	<b>29.678.644.555</b>
- Công ty CP DV HK sân bay Tân Sơn Nhất	65.304.800	3.790.000
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.315.287.332	1.718.527.654
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	25.912.286.833	24.125.850.575
- Công ty CP TM Hàng Không Miền Nam	9.838.000	-
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.491.907.278	3.826.206.326
- Công ty TNHH DV Bảo dưỡng máy bay Cảng HK Miền Nam	37.867.500	4.270.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đặng Thị Minh Nguyệt

Phùng Danh Nguyên

Nguyễn Đình Hùng